

**Dự thảo**

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị Ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh  
Quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên  
ngân sách địa phương năm 2022**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, năm 2020; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số... /2021/QĐ-TTg ngày... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh Dự thảo Nghị quyết Quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN**

Theo quy định tại điểm e Khoản 9 Điều 30 của Luật Ngân sách nhà nước về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: “Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương”;

Căn cứ Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước quy định: “*Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, khả năng ngân sách địa phương và đặc điểm tình hình ở địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách ở địa phương*”.

Để làm căn cứ xây dựng và phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017-2020; HĐND tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017. Ngày 09/12/2020, HĐND tỉnh

đã ban hành Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND làm cơ sở phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2021. Như vậy, năm 2022 phải ban hành Nghị quyết mới để làm cơ sở thực hiện phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới.

Ngày 01/9/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022. Do đó, để tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Dự thảo Nghị quyết Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022. Đây là yêu cầu cần thiết, phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích:**

Việc Quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 là cơ sở Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2022; để xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố (ngân sách huyện) và số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện.

### **2. Quan điểm:**

- Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; đảm bảo các mục tiêu quan trọng về ngân sách nhà nước theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Khắc phục những vướng mắc, tồn tại và kế thừa những mặt tích cực của nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên địa phương năm 2017, đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

- Phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương; tăng quyền hạn và trách nhiệm, tính chủ động của các cơ quan cấp tỉnh và huyện, thị xã, thành phố trong quản lý ngân sách nhà nước; chủ động bố trí dự toán nhiệm vụ chi để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; Căn cứ Quyết định số... /2021/QĐ-TTg ngày... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

- Sở Tài chính đã thành lập Tổ soạn thảo xây dựng Nghị quyết Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 tại Quyết định số 453/QĐ-STC ngày 20/9/2021;

- Đồng thời, để phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, Sở Tài chính có Văn bản số .../STC-QLNS ngày... tháng .... năm 2021 gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ban, ngành liên quan có ý kiến và đề xuất, kiến nghị xây dựng quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022. Đến hết ngày .../10/2021, Sở Tài chính đã nhận được .../... ý kiến góp ý. Sở Tài chính đã nghiên cứu, tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đơn vị.

- Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; Sở Tài chính đã hoàn chỉnh các văn bản dự thảo và có Văn bản số .../STC-QLNS ngày .../.../2021 gửi Sở Tư pháp đề nghị thẩm định.

- Ngày ... tháng ... năm 2021, Sở Tư pháp có Báo cáo thẩm định số ...../BCTĐ-STP về thẩm định dự thảo Nghị quyết. Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố; nội dung thẩm định của Sở Tư pháp; Sở Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết như sau:

#### **IV. YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC, BỐ CỤC VÀ CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

##### **1. Yêu cầu:**

- Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2021-2025 của cả nước, cũng như của tỉnh và từng địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và các địa bàn đang còn nhiều khó khăn.

- Xây dựng định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2022 phù hợp với khả năng cân đối ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công; đẩy nhanh tiến độ triển khai tự chủ của các khu vực sự nghiệp công lập để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch;

##### **2. Nguyên tắc:**

- Tăng tính công khai, minh bạch trong phương án phân bổ ngân sách từng địa phương.

- Định mức phân bổ của ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí NSNN hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách do trung ương và địa phương ban hành đến 31/12/2021 (*chưa bao gồm các chính sách học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ; học bổng, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013; hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; hỗ trợ học sinh và trường PTTH vùng khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; ...*) và tiền lương theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

- Đảm bảo dự toán chi thường xuyên của từng đơn vị, địa phương khi thực hiện định mức phân bổ mới có mức tăng hợp lý so với dự toán năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh giao.

### **3. Bộ cục của dự thảo Nghị quyết:**

Dự thảo được xây dựng hướng dẫn tại Chương V (*thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản*) và theo Mẫu số 16 Phụ lục I (*mẫu nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định trực tiếp*) ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) gồm 04 điều, cụ thể:

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

**Điều 2.** Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, gồm:

- Định mức phân bổ chi thường xuyên đối với các Sở, ban ngành thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;

- Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột và các xã, phường, thị trấn.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện định mức phân bổ trên làm căn cứ xây dựng và phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới.

**Điều 4.** Hiệu lực thi hành.

### **4. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

#### **4.1. Nguyên tắc và phân loại địa bàn để phân bổ định mức như sau:**

##### **4.1.1. Nguyên tắc:**

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng cơ

quan, đơn vị ngân sách cấp tỉnh, dự toán chi ngân sách của từng huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cấp huyện và cấp xã).

- Dân số của từng huyện, thị xã, thành phố được xác định theo số liệu dân số trung bình năm 2022 do Cục Thống kê tỉnh cung cấp.

- Dự toán chi thường xuyên ngân sách của các huyện, thị xã, thành phố tính theo định mức năm 2022 đảm bảo không thấp hơn dự toán chi thường xuyên năm 2021 đã được HĐND tỉnh thông qua và UBND tỉnh quyết định.

#### **4.2.2. Phân loại địa bàn:**

- Địa bàn loại I: Thành phố Buôn Ma Thuột;
- Địa bàn loại II: Thị xã Buôn Hồ và các huyện: Cư M'gar, Ea Kar, Ea H'Leo, Krông Pắc;
- Địa bàn loại III: Các huyện: Krông Năng, Cư Kuin;
- Địa bàn loại IV: Các huyện: Krông Bông, M'Drăk, Ea Súp, Buôn Đôn, Lắk, Krông Ana, Krông Búk.

Phân loại địa bàn trên cơ sở tiếp tục kế thừa những ưu điểm của Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và phù hợp với phân loại khu vực huyện theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2025.

### **4.2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh**

#### **4.2.1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính**

Phân bổ định mức dự toán chi quản lý hành chính theo phương pháp lũy thoái đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao. Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 20 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế:

Xuất phát từ thực tế là một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu (như điện, nước, xăng dầu,...) cũng như nhiều chế độ chi tiêu đã được Trung ương và địa phương điều chỉnh tăng (như: chế độ công tác phí tăng 33%, chế độ khoán tiền thuê phòng ngủ đi công tác tại các quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc TW và đô thị loại I tăng 50% và chế độ chi tiếp khách trong nước tăng 39%...).

Tổng hợp từ các yếu tố điều chỉnh tăng như trên, định mức phân bổ lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh theo từng bậc biên chế như sau:

Đơn vị tính: đồng/biên chế/năm

TT	Nội dung	Định mức phân bổ	Định mức phân bổ 2022	Tốc độ tăng định mức
----	----------	------------------	-----------------------	----------------------

		2017		Mức tăng	2022 so với định mức 2017 (%)
<b>1</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh</b> (không bao gồm biên chế của các đơn vị trực thuộc)				
	Từ 20 biên chế trở xuống	23	31	8	135
	Từ biên chế thứ 21 đến 40	22	29	7	132
	Từ biên chế thứ 41 đến 60	21	27	6	128
	Từ biên chế thứ 61 đến 80	20	25	5	125
	Từ biên chế thứ 81 trở lên	19	23	4	121
<b>2</b>	<b>Các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh</b>				
	Từ 20 biên chế trở xuống	23	30	7	130
	Từ biên chế thứ 21 đến 40	22	28	6	127
	Từ biên chế thứ 41 đến 60	21	26	5	124
	Từ biên chế thứ 61 đến 80	20	24	4	120
	Từ biên chế thứ 81 trở lên	19	22	3	116

- Ngoài định mức phân bổ trên phân bổ thêm cho các cơ quan, đơn vị:

+ Phân bổ thêm 20% cho các cơ quan, đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Ngoại vụ, Sở Tư pháp, Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh.

+ Phân bổ thêm 30% cho các cơ quan, đơn vị: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư

+ Phân bổ theo mức khoán 90 triệu đồng/hợp đồng/năm để chi tiền công, các khoản đóng góp và hỗ trợ chi hoạt động cho hợp đồng lao động được cơ quan có thẩm quyền giao để làm công việc thừa hành, phục vụ nêu tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

- Với định mức dự kiến chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm 2022 như trên (chưa bao gồm kinh phí khoán cho hợp đồng lao động) và số lượng biên chế giao năm 2021 thì tổng kinh phí chi thường xuyên cho quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể cấp tỉnh năm 2022 tăng so định mức năm 2017 là **14.394 triệu đồng**

a) Định mức phân bổ quy định trên đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, hội nghị, tổng kết, phúc lợi tập thể, công tác phí, điện, nước, nhiên liệu, vận hành trụ sở làm việc; chi khen thưởng theo chế độ; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan;

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức; chi hoạt động kiểm tra; chi rà soát văn bản quy phạm pháp luật;

- Chi bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn.

(b) Định mức phân bổ quy định trên chưa bao gồm:

- Chi thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao;

- Các khoản chi đặc thù chung cho các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc tỉnh, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, đoàn công tác liên ngành được UBND tỉnh quyết định thành lập; chi hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt của một số sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh: Trang phục; đào tạo lại cán bộ, công chức; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; chi thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí hỗ trợ hoạt động thanh tra; kinh phí hỗ trợ chi cho nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính;

- Chi mua xe ô tô; chi sửa chữa lớn trụ sở, tài sản; chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định cụ thể, theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng ngân sách hàng năm.

- Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

c) Trên cơ sở biên chế hành chính được cơ quan có thẩm quyền giao và định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính, khuyến khích các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

d) Dự toán chi quản lý hành chính các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, được xác định theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý hành chính quy định tại Nghị quyết này.

e) Định mức trên không áp dụng phân bổ dự toán chi quản lý hành chính đối với các hội có tính chất đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

#### **4.2.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp**

##### **(1) Nguyên tắc định mức phân bổ**

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII. Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công, cụ thể:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Thực hiện cơ chế Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan có thẩm quyền quy định theo pháp luật về giá; Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên

Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Khuyến khích đơn vị tăng dần mức độ tự chủ; từ năm 2022, giảm dần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị này bình quân 15%/năm và theo khả năng tự đảm bảo chi hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị (*ngoài các khoản chi lương, các khoản chi có tính chất lương và chi cho con người*). Định mức hỗ trợ chi thường xuyên không quá định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của đơn vị cùng quy mô biên chế;

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp): Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên trong thời gian ổn định ngân sách và được điều chỉnh khi Nhà nước thay đổi chức năng, nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định. Định mức hỗ trợ chi thường xuyên không quá định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế;

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm công khai, minh bạch kinh phí ngân sách nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

##### **(2) Định mức phân bổ chi thường xuyên các sự nghiệp**



Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập là cơ sở để xác định mức kinh phí giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, cụ thể.

**a) Sự nghiệp giáo dục** (Áp dụng cho các cơ sở giáo dục công lập)

Đơn vị tính: Triệu đồng/học sinh/năm

TT	Nội dung	Định mức phân bổ 2017	Định mức phân bổ 2022	Mức tăng	Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)
1	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật (triệu đồng/học sinh/năm)	6	7,5	1,5	125
2	Trường trung học phổ thông (triệu đồng/học sinh/năm)	0,9	1,1	0,2	122
3	Trường trung học phổ thông đóng trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn (triệu đồng/học sinh/năm)	1,1	1,4	0,3	127
4	Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú Nữ Trang Long (triệu đồng/học sinh/năm)	2,5	3	0,5	120
5	Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du (triệu đồng/học sinh/năm)	1,8	2,3	0,5	127

Trên cơ sở định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi cho hoạt động, giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 14% so với tổng kinh phí tự chủ của đơn vị thì được tính bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 86% theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng, chi cho hoạt động, giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên tối thiểu 14%;

- Với định mức dự kiến chi sự nghiệp giáo dục năm 2022, số học sinh học kỳ I năm học 2021-2022 của các trường thuộc tỉnh và tỷ lệ không chế tối đa quỹ tiền lương/chi hoạt động thường xuyên là 86:14 như trên thì tổng kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục năm 2022 tăng so với định mức năm 2017 là **14.636 triệu đồng**;

Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục không bao gồm:

+ Chi tiền lương, các khoản có tính chất lương: các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp thâm niên, thu hút, ưu đãi nghề), tăng lương định kỳ hàng năm; các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...);

+ Chế độ học bổng cho học sinh nội trú, học bổng cho học sinh bán trú, chính sách hỗ trợ cho học sinh các trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban Dân tộc, học bổng học sinh khuyết tật, kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, miễn, giảm học phí...

+ Tăng cường cơ sở vật chất trường học phục vụ giảng dạy học tập: Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định.

+ Các khoản chi hoạt động có tính chất đặc thù khác phát sinh theo từng năm học của trường như: hỗ trợ dạy kê thay cho giáo viên thực hiện nhiệm vụ cộng tác viên thanh tra, giáo viên được cử đi học; chế độ nghỉ phép cho giáo viên ở các trường thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; làm cụm trường cụm thanh tra, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh phổ thông.

### **b) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**

- Tính đủ quỹ tiền lương theo biến chế được cơ quan có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có).

- Định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động) bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trường Chính trị tỉnh và Trung tâm huấn luyện kỹ năng (trực thuộc Tỉnh Đoàn) phân bổ bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế;

- *Định mức dự kiến như trên là cơ sở để tính toán phương án tự chủ về tài chính của các đơn vị cho giai đoạn 2022-2026. Căn cứ tổng kinh phí chi thường xuyên được tính toán theo định mức trên và nguồn thu được để lại chi tại đơn vị để xác định số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho từng đơn vị theo quy định (nguồn thu của đơn vị càng lớn thì số kinh phí ngân sách hỗ trợ càng giảm).*

### **c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Hằng năm yêu cầu các đơn vị phân đấu nâng mức tự đảm bảo trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu dịch vụ y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình và các nguồn thu hợp pháp khác của mình, ngân sách phân bổ hỗ trợ chi thường xuyên, cụ thể như sau:

#### **1. Công tác khám, chữa bệnh (khỏi các Bệnh viện):**

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (*Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện đa khoa thành phố Buon Ma Thuột*) được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên

Đơn vị tính: Triệu đồng/giường bệnh/năm

TT	Nội dung	Định mức phân bổ 2017	Định mức phân bổ 2022	Mức tăng	Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)
1	Bệnh viện hạng II	15	20	5	133
2	Bệnh viện hạng III	14	19	5	135

- Định mức dự kiến chi sự nghiệp y tế (Khỏi các Bệnh viện) như trên là cơ sở để tính toán phương án tự chủ về tài chính của các đơn vị cho giai đoạn 2022-2026. Căn cứ tổng kinh phí chi thường xuyên được tính toán theo định mức trên và nguồn thu được để lại chi tại đơn vị để xác định số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho từng đơn vị theo quy định (nguồn thu của đơn vị càng lớn thì số kinh phí ngân sách hỗ trợ càng giảm).

2. Công tác y tế dự phòng, dân số (khỏi các Trung tâm y tế):

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên (trừ biên chế của các trạm y tế xã, phường, thị trấn) bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị trực thuộc Sở cùng quy mô biên chế.

3. Khỏi các Trạm y tế xã, phường, thị trấn:

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động) được phân bổ theo tiêu chí xác định Trạm thuộc khu vực khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Đơn vị tính: Triệu đồng/Trạm y tế/năm

TT	Nội dung	Định mức phân bổ 2017	Định mức phân bổ 2022	Mức tăng	Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)
1	Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I	52	65	13	125
2	Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II	52	66	14	126
3	Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III	52	67	15	128

- Với định mức dự kiến chi Khôi các Trạm y tế xã, phường, thị trấn như trên thì tổng kinh phí chi thường xuyên năm 2022 tăng so với định mức năm 2017 là **2.405 triệu đồng**.

#### **d) Sự nghiệp văn hóa thông tin**

- Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên (chi hoạt động) bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Ngoài định mức phân bổ trên, phân bổ thêm cho Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh, Trung tâm văn hóa tỉnh và Trung Tâm phát hành Phim và Chiếu Bóng tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành, cụ thể như sau:

- Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh phân bổ thêm 600 triệu đồng/năm để hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn theo Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Trung tâm văn hóa tỉnh (Đội thông tin lưu động) phân bổ thêm 300 triệu đồng/năm để hỗ trợ công tác tuyên truyền lưu động theo Thông tư Liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11/3/2016 của Liên Bộ Tài chính – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Trung Tâm phát hành Phim và Chiếu Bóng tỉnh (Đội chiếu phim lưu động) phân bổ thêm 200 triệu đồng/năm để hỗ trợ công tác chiếu phim lưu động theo Thông tư số 08/2015/TT-BVHTTDL ngày 23/10/2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Khu, điểm du lịch quốc gia được hỗ trợ 3.000 triệu đồng/khu, điểm du lịch quốc gia/năm.

- Định mức dự kiến như trên là cơ sở để tính toán phương án tự chủ về tài chính của các đơn vị cho giai đoạn 2022-2026. Căn cứ tổng kinh phí chi thường xuyên được tính toán theo định mức trên và nguồn thu được để lại chi tại đơn vị để xác định số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho từng đơn vị theo quy định (nguồn thu của đơn vị càng lớn thì số kinh phí ngân sách hỗ trợ càng giảm).

#### **e) Sự nghiệp bảo đảm xã hội**

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên (chi hoạt động) bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, ngoài định mức phân bổ cho sự nghiệp đảm bảo xã hội, phân bổ thêm 500 triệu đồng/năm để hỗ trợ nhiệm vụ chi trực ngoài giờ quản lý các đối tượng.

- Định mức dự kiến như trên là cơ sở để tính toán phương án tự chủ về tài chính của các đơn vị cho giai đoạn 2022-2026. Căn cứ tổng kinh phí chi thường xuyên được tính toán theo định mức trên và nguồn thu được để lại chi tại đơn vị

*để xác định số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho từng đơn vị theo quy định (nguồn thu của đơn vị càng lớn thì số kinh phí ngân sách hỗ trợ càng giảm).*

#### **f) Các Sự nghiệp công lập khác**

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên (chi hoạt động) bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế.

a) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Ngoài định mức chung cho các sự nghiệp công lập khác nêu trên, còn được phân bổ cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo Thông tư Liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ, hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Sự nghiệp giao thông: Mức phân bổ để thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng đường giao thông thuộc tỉnh quản lý thực hiện theo khả năng ngân sách hàng năm của tỉnh.

*- Định mức dự kiến như trên là cơ sở để tính toán phương án tự chủ về tài chính của các đơn vị cho giai đoạn 2022-2026. Căn cứ tổng kinh phí chi thường xuyên được tính toán theo định mức trên và nguồn thu được để lại chi tại đơn vị để xác định số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho từng đơn vị theo quy định (nguồn thu của đơn vị càng lớn thì số kinh phí ngân sách hỗ trợ càng giảm).*

#### **4.2.3. Hỗ trợ các Hội có tính chất đặc thù; các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh**

##### **a) Các Hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh**

Các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh hỗ trợ 31 triệu đồng/biên chế/năm (ngoài tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù theo Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của HĐND tỉnh).

##### **b) Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:**

Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và khả năng ngân sách.

#### **4.3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố Buon Ma Thuột và các xã, phường, thị trấn**

Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn năm 2022 chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục – đào tạo và dạy nghề do Hội đồng nhân dân tỉnh

quyết định. Căn cứ khả năng ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp với từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; trong đó, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề không thấp hơn dự toán tình giao.

#### **4.3.1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục**

a) Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 đến 18 tuổi:

Trên cơ sở mức tăng lương cơ sở từ năm 2017 đến nay và để khắc phục những hạn chế của định mức chi sự nghiệp giáo dục cần ưu tiên đối với những địa bàn nghèo, ở vùng xa, vùng sâu, tăng mức chi thường xuyên, dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục theo dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

<b>Loại địa bàn</b>	<b>Định mức phân bổ năm 2017</b>	<b>Định mức phân bổ năm 2022</b>	<b>Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)</b>
Loại I	3.320.000	4.150.000	125
Loại II	3.507.000	4.418.820	126
Loại III	3.696.000	4.693.920	127
Loại IV	3.887.000	4.975.360	128

- Định mức mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND, đồng thời tăng mức chi để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Định mức chi sự nghiệp giáo dục trên đã bao gồm chi tiền lương (theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản theo lương trích (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp,...); phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ; kinh phí bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ; phụ cấp ưu đãi cho giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập được quy định theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ; kinh phí thực hiện phụ cấp đặc thù đối với ngành giáo dục và kinh phí thực hiện tăng biên chế giáo viên theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

- Trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp (phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp ưu đãi nghề), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 81%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu 19% (chưa kể nguồn thu học phí).

- Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số nêu trên, bổ sung thêm kinh phí để thực hiện các chế độ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau: học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ; học bổng, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013; hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; hỗ trợ học sinh và trường PTTH vùng khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

#### **4.3.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**

Trên cơ sở mức tăng lương cơ sở từ năm 2017 đến nay và để khắc phục những hạn chế của định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cần ưu tiên đối với những địa bàn nghèo, ở vùng xa, vùng sâu, dự kiến định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề theo dân số (không kê dân số từ 1 đến 18 tuổi) như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)
- Loại I	17.400	21.750	125
- Loại II	22.545	28.407	126
- Loại III	27.720	35.204	127
- Loại IV	32.955	42.182	128

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, Trung tâm đào tạo dạy nghề và đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC, ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức,

viên chức và các quy định của HĐND và UBND tỉnh trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức tại địa phương.

- Ngoài định mức nêu trên, bổ sung thêm 400 triệu đồng/huyện, thị xã, thành phố để thực hiện thêm một số nhiệm vụ đào tạo nghề được giao.

#### **4.3.3. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**

Trên cơ sở mức tăng lương cơ sở từ năm 2017 đến nay và để khắc phục những hạn chế của định mức chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể cần ưu tiên đối với những địa bàn nghèo, ở vùng xa, vùng sâu, khu vực có địa bàn rộng, dân cư thưa dợt kiến định mức chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể phân bổ theo chỉ tiêu dân số như sau:

a) Khối huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là khối huyện):

- Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

<b>Loại địa bàn</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
- Loại I	17.614
- Loại II	34.472
- Loại III	48.250
- Loại IV	59.800

Ngoài định mức phân bổ nêu trên, còn được phân bổ thêm:

- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện (Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM) phân bổ thêm 40 triệu đồng/tổ chức/năm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Phòng Tư pháp, phòng Thanh tra và phòng Dân tộc cấp huyện phân bổ thêm 25 triệu đồng/phòng/năm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Văn phòng HĐND và UBND huyện, Văn phòng Huyện ủy ngoài định mức nêu trên được phân bổ thêm 2.500 triệu đồng/năm (riêng thành phố Buôn Ma Thuột 3.500 triệu đồng/năm) để thực hiện một số nhiệm vụ đặc thù.

- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên cấp huyện và hoạt động phí của đại biểu HĐND cấp huyện.

- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác phát động quần chúng tại cơ sở 60 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm;



- Hỗ trợ kinh phí 500 triệu đồng/huyện/năm để thực hiện chế độ nhuận bút, báo cáo... theo Quyết định số 05-QĐ/TU, ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Hỗ trợ thêm 70 triệu đồng/hội/năm để thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao cho các Hội có tính chất đặc thù (theo Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của HĐND tỉnh).

- Hỗ trợ 300 triệu đồng/huyện/năm để thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương.

- Tiền thưởng theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

(1) Định mức phân bổ bao gồm các nhóm nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...).

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật...).

- Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

(2) Đảm bảo tiền lương, phụ cấp, các có tính chất lương trên cơ sở số biên chế được giao của cấp có thẩm quyền;

(3) Định mức phân bổ trên đây đã bao gồm đầy đủ kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đến ngày 31/12/2021.

(4) Trường hợp dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 75%.

(5) Kinh phí chi hoạt động thường xuyên quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể thực hiện tự chủ tài chính của huyện, thị xã, thành phố.

Trên cơ sở kinh phí chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể được xác định theo tiêu chí dân số; các huyện, thị xã, thành phố thực hiện giao tự chủ chi hoạt động thường xuyên cho các phòng, ban chuyên môn như sau:

Đơn vị: đồng/biên chế/năm.

<b>Loại địa bàn</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
---------------------	-------------------------

- Loại I	31.000.000
- Loại II	32.000.000
- Loại III	33.000.000
- Loại IV	34.000.000

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Khoản quỹ tiền lương (đã bao gồm phụ cấp và các khoản đóng góp), quỹ tiền thưởng và chi thường xuyên đối với cán bộ, công chức cấp xã là 113 triệu đồng/biên chế/năm;

- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Khoản quỹ phụ cấp, bao gồm cả hỗ trợ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quyết định phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (theo Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở do Sở Nội vụ xây dựng), như sau:

+ Loại 1: Khoản quỹ phụ cấp bằng 20,28 lần mức lương cơ sở;

+ Loại 2: Khoản quỹ phụ cấp bằng 17,00 lần mức lương cơ sở;

+ Loại 3: Khoản quỹ phụ cấp bằng 14,70 lần mức lương cơ sở.

- Khoản kinh phí hoạt động cho 5 tổ chức chính trị - xã hội cấp xã (Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM) số tiền 88 triệu đồng/xã/năm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Ngoài ra, các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ9-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ được bổ sung thêm 60 triệu đồng/xã/năm.

- Bổ sung kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh;

- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên cấp xã và hoạt động phí của đại biểu HĐND cấp xã;

- Hỗ trợ kinh phí 50 triệu đồng/xã/năm để chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

- Bổ sung kinh phí 210 triệu đồng/xã/năm để thực hiện các chế độ chính sách do HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành (*Khuyến Nông viên theo Nghị quyết số 41/2011/NQ-HĐND ngày 22/12/2011; Cộng tác viên kiêm bảo vệ, chăm sóc*

*trẻ em tại thôn, buôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 105/2013/NQ-HĐND ngày 20/12/2013; Đội công tác xã hội tình nguyện theo Nghị quyết số 107/2013/NQ-HĐND ngày 20/12/2013; hỗ trợ chi phí hoạt động cho Đại biểu Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết 36/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; phụ cấp nhân viên Thú y theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 04/8/2010; Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 31/2010/QĐ-UBND ngày 22/10/2010...);*

- Khoản quỹ phụ cấp chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố (theo Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở do Sở Nội vụ xây dựng), như sau:

Khoản quỹ phụ cấp bằng 3,0 lần mức lương cơ sở để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, buôn, tổ dân phố. Riêng đối với thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên, thôn, buôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, buôn thuộc xã biên giới được khoản quỹ phụ cấp bằng 5,0 lần mức lương cơ sở.

- Hỗ trợ kinh phí chi trả người tham gia trực tiếp công việc thôn buôn (theo Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở do Sở Nội vụ xây dựng), trong đó:

+ Thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên, thôn, buôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, buôn thuộc xã biên giới: 9,2 triệu đồng/năm;

+ Thôn, buôn thuộc các xã còn lại và tổ dân phố: 7,5 triệu đồng/năm.

c). Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở mức khoản quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng, quỹ phụ cấp và kinh phí thường xuyên cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố được quy định tại Nghị quyết này; các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước theo quy định.

#### **4.3.4 Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin**

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

Trên cơ sở mức tăng lương cơ sở từ năm 2011 đến nay và để khắc phục những hạn chế của định mức chi sự nghiệp văn hóa – thông tin cần ưu tiên đối với những địa bàn nghèo, ở vùng xa, vùng sâu, khu vực có địa bàn rộng, dân cư thưa, dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)
- Loại I	11.100	13.764	124
- Loại II	16.700	20.875	125
- Loại III	21.840	27.518	126
- Loại IV	27.885	35.414	127

- Định mức mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết 09/2006/NQ-HĐND, đồng thời tăng chi thực hiện các chế độ về thông tin, tuyên truyền đối với vùng đồng bào dân tộc theo các chế độ, chính sách đã ban hành; tăng chi cho địa bàn rộng, đi lại khó khăn (chế độ công tác phí, chi phí phục vụ cho công tác thông tin, tuyên truyền,...)

b) Khối xã, phường, thị trấn (*tăng 24% so với định mức năm 2017*):

- Phường, thị trấn bình quân: 52,390 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 46,103 triệu đồng/xã/năm.

#### **4.3.5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

Trên cơ sở mức tăng lương cơ sở từ năm 2017 đến nay và để khắc phục những hạn chế của định mức chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình cần ưu tiên đối với những địa bàn nghèo, ở vùng xa, vùng sâu, khu vực có địa bàn rộng, dân cư thưa, dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)
- Loại I	9.600	11.904	124
- Loại II	12.525	15.656	125
- Loại III	15.960	20.110	126
- Loại IV	19.435	24.682	127

- Định mức mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND, đồng thời tăng chi do địa bàn rộng, đi lại khó khăn, kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc.

b) Khối xã, phường, thị trấn (*tăng 24% so với định mức năm 2017*):

- Phường, thị trấn bình quân: 41,912 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 52,390 triệu đồng/xã/năm.

#### **4.3.6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao**

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

Trên cơ sở mức tăng lương cơ sở từ năm 2017 đến nay và để khắc phục những hạn chế của định mức chi sự nghiệp thể dục thể thao cần ưu tiên đối với những địa bàn nghèo, ở vùng xa, vùng sâu, khu vực có địa bàn rộng, dân cư thưa, dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)
- Loại I	6.300	7.812	124
- Loại II	7.014	8.768	125
- Loại III	9.240	11.642	126
- Loại IV	11.999	15.239	127

- Định mức mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND, đồng thời tăng chi do địa bàn rộng, đi lại khó khăn và tăng mức chi để thực hiện: chế độ đối với các vận động viên, khen thưởng đối với vận động viên có thành tích cao, thực hiện nhiệm vụ phát triển phong trào thể thao quần chúng.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Xã, phường, thị trấn bình quân: 31,434triệu đồng/xã (phường, thị trấn)/năm (tăng 24% so với định mức năm 2017)

#### 4.3.7. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

Trên cơ sở mức tăng lương cơ sở từ năm 2017 đến nay và để khắc phục những hạn chế của định mức chi sự nghiệp đảm bảo xã hội cần ưu tiên đối với những địa bàn nghèo, ở vùng xa, vùng sâu, khu vực có địa bàn rộng, dân cư thưa, dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)
- Loại I	19.600	24.304	124
- Loại II	18.120	22.650	125
- Loại III	23.595	29.730	126
- Loại IV	25.620	32.537	127

- Định mức mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết 09/2010/NQ-HĐND, đồng thời tăng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chế độ đảm bảo xã hội đối với người nghèo.

- Định mức trên chưa bao gồm kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

b) Khối xã, phường, thị trấn (tăng 24% so với định mức năm 2017):

- Phường, thị trấn bình quân: 24,180 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 40,3 triệu đồng/xã/năm.

Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí để thực hiện chế độ theo quy định tại Nghị định số 55/2016/NĐ-CP, ngày 15/6/2016 của Chính phủ về điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đối với giáo viên mầm non có thời gian làm việc trước năm 1995 (xác định theo thực tế); kinh phí hỗ trợ cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại nhà theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 30/7/2019; kinh phí chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020...

#### **4.3.8. Định mức phân bổ chi quốc phòng**

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

Trên cơ sở mức tăng lương cơ sở từ năm 2017 đến nay và để khắc phục những hạn chế của định mức chi quốc phòng cần ưu tiên đối với những địa bàn nghèo, ở vùng xa, vùng sâu, khu vực có địa bàn rộng, dân cư thưa, dự kiến định mức phân bổ chi quốc phòng theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)
- Loại I	12.750	15.810	124
- Loại II	14.400	18.000	125
- Loại III	19.000	23.940	126
- Loại IV	22.000	27.940	127

- Định mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND, đồng thời đảm bảo để thực hiện các nhiệm vụ: đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; phụ cấp hàng tháng của thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân trên địa bàn theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ theo quy định của Luật Dân quân tự vệ;

- Huyện, thị xã, thành phố có tiểu đội thường trực chiến đấu được phân bổ thêm 750 triệu đồng/tiểu đội/năm;

- Huyện có biên giới được phân bổ thêm 700 triệu đồng/năm.

b) Khối xã, phường, thị trấn (tăng 50% so với định mức năm 2017):

- Phường, thị trấn bình quân: 270 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm;
- Các xã còn lại bình quân: 300 triệu đồng/xã/năm;

Ngoài ra phân bổ thêm xã biên giới 300 triệu đồng/xã/năm.

#### 4.3.9. Định mức phân bổ chi an ninh

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

Trên cơ sở mức tăng lương cơ sở từ năm 2017 đến nay và để khắc phục những hạn chế của định mức chi an ninh cần ưu tiên đối với những địa bàn nghèo, ở vùng xa, vùng sâu, khu vực có địa bàn rộng, dân cư thưa, dự kiến định mức phân bổ chi an ninh theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ năm 2017	Định mức phân bổ năm 2022	Tốc độ tăng định mức 2022 so với định mức 2017 (%)
- Loại I	5.950	7.378	124
- Loại II	7.020	8.775	125
- Loại III	8.550	10.773	126
- Loại IV	10.400	13.208	127

- Định mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND, đồng thời đảm bảo để thực hiện các nhiệm vụ: đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ công an xã theo Pháp lệnh công an xã; kinh phí lực lượng bảo vệ tổ dân phố theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh.

- Huyện có biên giới được phân bổ thêm 650 triệu đồng/năm.

b) Khối xã, phường, thị trấn (tăng 50% so với định mức năm 2017):

- Phường, thị trấn bình quân: 72,200 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 108,300 triệu đồng /xã/năm.

Ngoài ra phân bổ thêm xã biên giới 250 triệu đồng/xã/năm.

#### 4.3.10. Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

Nhằm khắc phục những hạn chế của định mức chi hoạt động kinh tế tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên các sự nghiệp; cần ưu tiên đối với những địa bàn có dân số lớn, ở vùng xa, vùng sâu, khu vực có địa bàn rộng, dân cư thưa, dự kiến định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	104.159

- Loại II	175.957
- Loại III	200.285
- Loại IV	230.017

- Đối với các đô thị loại I (thuộc tỉnh), loại II, loại III, loại IV, loại V theo quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền được phân bổ thêm: 140.000 triệu đồng/đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V/năm (*đối với đô thị loại V được UBND tỉnh quyết định công nhận trong thời kỳ ổn định ngân sách sẽ không được bổ sung kinh phí*).

- Ngoài ra, phân bổ thêm 50% theo chỉ tiêu dân số cho thành phố Buôn Ma Thuột để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 390 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 400 triệu đồng/xã/năm.

#### **4.3.11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

Để khắc phục những hạn chế của định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên các sự nghiệp; cần ưu tiên đối với những địa bàn có chỉ tiêu dân số lớn, vùng xa, vùng sâu, khu vực có địa bàn rộng, dự kiến định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường theo tiêu chí dân số như sau:

Loại địa bàn	Đơn vị: đồng/người dân/năm Định mức phân bổ
- Loại I	30.803
- Loại II	35.802
- Loại III	40.645
- Loại IV	46.554

- Ngoài ra định mức nêu trên, phân bổ thêm 50% theo chỉ tiêu dân số cho thành phố Buôn Ma Thuột để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 70 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 80 triệu đồng/xã/năm.

#### **4.3.12. Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ**

Để tăng cường chi nhiệm vụ ứng dụng khoa học và công nghệ ở ngân sách cấp huyện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2017/2016 ngày 24/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương; thúc đẩy ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp và các lĩnh vực khác, dự kiến hỗ trợ phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ như sau:

- Thành phố Buôn Ma Thuột: 1.000 triệu đồng/năm;



- Các huyện, thị xã: 500 triệu đồng/năm.

#### **4.3.13. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách**

Trên cơ sở kế thừa Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND, dự kiến định mức phân bổ chi thường xuyên khác ngân sách như sau:

- Phân bổ theo tỷ lệ bằng 0,5% tổng các khoản chi từ mục **4.3.1** đến mục **4.3.12**.

- Huyện biên giới được phân bổ thêm 500 triệu đồng/năm để thực hiện nhiệm vụ quan hệ với các địa phương nước bạn.

#### **4.3.14. Dự phòng ngân sách**

- Dự kiến phân bổ bằng 2% tổng chi thường xuyên.

### **V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)**

Trên đây là Tờ trình về Dự thảo Nghị quyết Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Xin gửi kèm theo:*

*1. Báo cáo đánh giá thực hiện NQ 09/2016/NQ-HĐND về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và định hướng xây dựng xây dựng dự thảo Nghị quyết định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022;*

*2. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh.)*

#### **Nơi nhận:**

- HĐND tỉnh (để trình);
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các Sở: TC, TP;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**